|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH**  Số: /2018/TT-BTC |  **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng năm 2018* |
|   |   |

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ**

*Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 ngày 12/6/2017;*

*Căn cứ Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán;*

*Căn cứ vào Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục quản lý, giám sát kế toán và kiểm toán,*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ.*

**CHƯƠNG I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các doanh nghiệp siêu nhỏ, bao gồm các doanh nghiệp siêu nhỏ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp tính trên thu nhập tính thuế và phương pháp theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ.

2. Tiêu chí xác định doanh nghiệp siêu nhỏ được thực hiện theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

**Điều 2. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn việc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp siêu nhỏ. Việc xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

**Điều 3. Áp dụng chế độ kế toán**

1. Doanh nghiệp siêu nhỏ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo phương pháp trên thu nhập tính thuế áp dụng chế độ kế toán theo quy định tại Chương II Thông tư này.

2. Doanh nghiệp siêu nhỏ nộp thuế TNDN tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ áp dụng chế độ kế toán theo quy định tại Chương III Thông tư này hoặc có thể lựa chọn áp dụng chế độ kế toán theo quy định tại Chương II Thông tư này.

3. Doanh nghiệp siêu nhỏ có thể lựa chọn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

4. Doanh nghiệp siêu nhỏ phải thuyết minh rõ Chế độ kế toán áp dụng và phải thực hiện nhất quán trong một năm tài chính. Việc thay đổi chế độ kế toán áp dụng chỉ được thực hiện tại thời điểm đầu năm tài chính kế tiếp.

**Điều 4. Chứng từ kế toán**

1. Chứng từ kế toán phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên và số hiệu của chứng từ kế toán;

b) Ngày, tháng, năm lập chứng từ kế toán;

c) Tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cá nhân lập chứng từ kế toán;

d) Tên, địa chỉ của đơn vị hoặc cá nhân nhận chứng từ kế toán;

đ) Nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;

e) Số lượng, đơn giá và số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính ghi bằng số; tổng số tiền của chứng từ kế toán dùng để thu, chi tiền ghi bằng số và bằng chữ;

g) Chữ ký, họ và tên của người lập, người duyệt và những người có liên quan đến chứng từ kế toán.

2. Lập và ký chứng từ kế toán

a) Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp phải lập chứng từ kế toán. Chứng từ kế toán chỉ được lập một lần cho mỗi nghiệp vụ kinh tế, tài chính. Trường hợp phải lập nhiều liên chứng từ kế toán cho một nghiệp vụ kinh tế, tài chính thì nội dung các liên phải giống nhau.

b) Chứng từ kế toán do doanh nghiệp tự lập phải được lập rõ ràng, đầy đủ, kịp thời, chính xác theo nội dung quy định trên mẫu.

c) Nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính trên chứng từ kế toán không được viết tắt, không được tẩy xóa, sửa chữa; khi viết phải dùng bút mực, số và chữ viết phải liên tục, không ngắt quãng, chỗ trống phải gạch chéo. Chứng từ bị tẩy xóa, sửa chữa không có giá trị thanh toán và ghi sổ kế toán. Khi viết sai chứng từ kế toán thì phải hủy bỏ bằng cách gạch chéo vào chứng từ viết sai.

d) Chứng từ kế toán phải có đủ chữ ký theo chức danh quy định trên chứng từ. Chữ ký trên chứng từ kế toán phải được ký bằng loại mực không phai. Không được ký chứng từ kế toán bằng mực màu đỏ hoặc đóng dấu chữ ký khắc sẵn. Chữ ký trên chứng từ kế toán của một người phải thống nhất. Người lập, người duyệt và những người khác ký tên trên chứng từ kế toán phải chịu trách nhiệm về nội dung của chứng từ kế toán.

đ) Các doanh nghiệp chưa có chức danh kế toán trưởng hoặc không bố trí kế toán trưởng thì phải cử người phụ trách kế toán để giao dịch với khách hàng, ngân hàng... và chữ ký kế toán trưởng được thay bằng chữ ký của người phụ trách kế toán đơn vị. Người phụ trách kế toán phải thực hiện đúng trách nhiệm và quyền quy định cho kế toán trưởng.

e) Nghiêm cấm người có thẩm quyền hoặc được uỷ quyền ký chứng từ thực hiện việc ký chứng từ kế toán khi chưa ghi hoặc chưa ghi đủ nội dung chứng từ theo trách nhiệm của người ký.

g) Việc phân cấp ký trên chứng từ kế toán do Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp quy định phù hợp với luật pháp, yêu cầu quản lý, đảm bảo kiểm soát chặt chẽ, an toàn tài sản.

h) Chứng từ kế toán chi tiền phải do người có thẩm quyền duyệt chi và kế toán trưởng (phụ trách kế toán) hoặc người được ủy quyền ký trước khi thực hiện. Chữ ký trên chứng từ kế toán dùng để chi tiền phải ký theo từng liên.

3. Hóa đơn

a) Hóa đơn là chứng từ kế toán được các đơn vị lập để ghi nhận thông tin bán hàng, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

b) Nội dung, hình thức hóa đơn, trình tự lập, quản lý và sử dụng hoá đơn (kể cả hóa đơn điện tử) thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

4. Chứng từ phải được bảo quản cẩn thận, không được để hư hỏng (lưu thủ công) trong quá trình sử dụng và lưu trữ. Séc và giấy tờ có giá phải được quản lý như tiền. Các doanh nghiệp có sử dụng chứng từ điện tử cho hoạt động kinh tế, tài chính và ghi sổ kế toán thì phải tuân thủ theo quy định của các văn bản pháp luật về chứng từ điện tử.

**Điều 5. Sổ kế toán**

1. Sổ kế toán phải mở vào đầu kỳ kế toán năm. Đối với doanh nghiệp mới thành lập, sổ kế toán phải mở từ ngày thành lập doanh nghiệp. Việc ghi chép, bảo quản, lưu trữ sổ kế toán của doanh nghiệp phải đảm bảo phục vụ cho việc xác định nghĩa vụ thuế với NSNN.

2. Doanh nghiệp phải căn cứ vào chứng từ kế toán để ghi sổ kế toán. Sổ kế toán phải được ghi kịp thời, rõ ràng, đầy đủ theo các nội dung quy định. Thông tin, số liệu ghi vào sổ kế toán phải chính xác, trung thực, đúng với chứng từ kế toán.

3. Thông tin, số liệu trên sổ kế toán phải được ghi bằng bút mực; không ghi xen thêm vào phía trên hoặc phía dưới; không ghi chồng lên nhau; không ghi cách dòng; trường hợp ghi không hết trang phải gạch chéo phần không ghi; khi ghi hết trang phải cộng số liệu tổng cộng của trang và chuyển số liệu tổng cộng sang trang kế tiếp.

4. Việc ghi sổ kế toán phải theo trình tự thời gian phát sinh của nghiệp vụ kinh tế, tài chính. Thông tin, số liệu ghi trên sổ kế toán của năm sau phải kế tiếp thông tin, số liệu ghi trên sổ kế toán của năm trước liền kề. Sổ kế toán phải được ghi liên tục từ khi mở sổ đến khi khóa sổ.

5. Doanh nghiệp được tự xây dựng biểu mẫu sổ kế toán phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh của mình, đảm bảo rõ ràng, minh bạch, dễ kiểm tra, kiểm soát hoặc vận dụng biểu mẫu và phương pháp ghi chép sổ kế toán hướng dẫn tại Phụ lục 3 Thông tư này.

**Điều 6. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam. Doanh nghiệp siêu nhỏ thuộc đối tượng áp dụng Thông tư này không được sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng tiền khác với Việt Nam đồng.

**Điều 7. Quy định về lưu trữ, bảo quản tài liệu kế toán**

1. Chứng từ kế toán, sổ kế toán và các tài liệu kế toán khác phải lưu giữ tại doanh nghiệp để phục vụ cho ghi chép hàng ngày; xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp với NSNN và công tác kiểm tra, kiểm soát của chủ sở hữu doanh nghiệp, của cơ quan thuế hoặc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Chứng từ kế toán, sổ kế toán và các tài liệu kế toán khác phải được sắp xếp, bảo quản và lưu trữ theo quy định của Luật kế toán và các văn bản hướng dẫn Luật kế toán.

3. Doanh nghiệp được lưu trữ chứng từ kế toán, sổ kế toán và các tài liệu kế toán khác trên phương tiện điện tử theo quy định của Luật kế toán.

**Điều 8. Tổ chức bộ máy kế toán và người làm kế toán**

1. Các doanh nghiệp siêu nhỏ được bố trí phụ trách kế toán mà không bắt buộc phải bố trí kế toán trưởng.

2. Các doanh nghiệp siêu nhỏ thuộc đối tượng áp dụng Thông tư này không cấm bố trí người làm kế toán là:

a) Cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, anh chị em ruột của người đại diện theo pháp luật, của giám đốc hoặc tổng giám đốc, của phó giám đốc hoặc phó tổng giám đốc phụ trách công tác tài chính- kế toán và của kế toán trưởng (phụ trách kế toán) doanh nghiệp.

b) Người đang làm quản lý, điều hành, thủ kho, thủ quỹ hoặc người được giao thường xuyên mua, bán tài sản của doanh nghiệp.

3. Các doanh nghiệp siêu nhỏ thuộc đối tượng áp dụng Thông tư này được ký hợp đồng với đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán để thuê dịch vụ làm kế toán hoặc dịch vụ làm kế toán trưởng theo quy định của pháp luật. Danh sách đơn vị đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán được công bố và cập nhật định kỳ trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

**CHƯƠNG II**

**KẾ TOÁN TẠI DOANH NGHIỆP SIÊU NHỎ NỘP THUẾ TNDN**

**THEO PHƯƠNG PHÁP THU NHẬP TÍNH THUẾ**

**MỤC 1**

**CHỨNG TỪ KẾ TOÁN**

**Điều 9. Chứng từ kế toán**

1. Doanh nghiệp siêu nhỏ nộp thuế TNDN theo phương pháp trên thu nhập tính thuế áp dụng các chứng từ kế toán theo danh mục sau đây:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chứng từ** | **Ký hiệu** |
| **I** | **Các chứng từ quy định tại Thông tư này** |   |
| 1 | Phiếu thu tiền mặt | Mẫu số 01-TT |
| 2 | Phiếu chi tiền mặt | Mẫu số 02-TT |
| 3 | Phiếu nhập kho | Mẫu số 01-VT |
| 4 | Phiếu xuất kho | Mẫu số 02-VT |
| 5 | Biên bản bàn giao tài sản cố định | Mẫu số 01-TSCĐ |
| 6 | Bảng thanh toán tiền lương và các khoản thu nhập của người lao động | Mẫu số 01-LĐTL |
| **II** | **Các chứng từ quy định theo pháp luật khác** |   |
| 1 | Hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng |   |
| 2 | Giấy nộp thuế vào NSNN |   |
| 3 | Giấy báo Nợ của ngân hàng |   |

2. Biểu mẫu chứng từ kế toán, nội dung và phương pháp lập các chứng từ kế toán tại khoản 1 Điều này được hướng dẫn tại Phụ lục 1 *"Biểu mẫu và phương pháp lập chứng từ kế toán"* ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Ngoài các chứng từ kế toán quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp siêu nhỏ có thể lựa chọn áp dụng chứng từ kế toán tại Thông tư số 133/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 26/8/2016 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa để đáp ứng yêu cầu quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

**MỤC 2**

**TÀI KHOẢN KẾ TOÁN**

**Điều 10. Tài khoản kế toán**

Doanh nghiệp siêu nhỏ nộp thuế TNDN theo phương pháp trên thu nhập tính thuế áp dụng danh mục tài khoản kế toán nêu tại Phụ lục 2 *“Danh mục tài khoản kế toán”* ban hành kèm theo Thông tư này để ghi chép, phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo từng nội dung kinh tế.

**Điều 11. Tài khoản 111 - Tiền**

**1. Nguyên tắc kế toán**

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thu, chi tiền của doanh nghiệp bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn hoặc không có kỳ hạn. Doanh nghiệp tự chi tiết theo yêu cầu quản lý để theo dõi rõ ràng, minh bạch các khoản tiền mặt và tiến gửi ngân hàng.

1.2. Khi thu, chi tiền mặt phải có phiếu thu, phiếu chi và có đủ chữ ký theo quy định về chứng từ kế toán. Khi hạch toán tiền gửi ngân hàng phải có giấy báo Nợ, giấy báo Có hoặc bảng sao kê của ngân hàng.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 111 - Tiền**

**Bên Nợ:**

- Các khoản tiền tăng do thu được tiền mặt hoặc thu tiền qua ngân hàng;

- Các khoản tiền thừa phát hiện khi kiểm kê;

**Bên Có:**

- Các khoản tiền giảm do chi tiền mặt hoặc chi tiền qua ngân hàng;

- Các khoản tiền thiếu hụt phát hiện khi kiểm kê;

**Số dư bên Nợ:**

Các khoản tiền mặt còn tồn quỹ hoặc các khoản tiền còn dư ở các Ngân hàng.

***TK 111 có 2 Tài khoản cấp 2:***

*Tài khoản 1111- Tiền mặt:* Phản ánh tình hình thu, chi tồn quỹ tiền mặt của doanh nghiệp

*Tài khoản 1112- Tiền gửi ngân hàng:* Phản ánh số tiền gửi vào, rút ra và hiện còn đang gửi tại các ngân hàng.

**3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu**

3.1. Xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng (kể cả gửi tiết kiệm), ghi:

Nợ TK 1112 - Tiền gửi ngân hàng

      Có TK 1111 - Tiền mặt.

Khi rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt theo số tiền gốc đã gửi ghi ngược lại bút toán trên.

3.2. Khi thu được tiền lãi tiết kiệm bằng tiền, ghi:

Nợ TK 1111 - Tiền

      Có TK 5118 - Thu nhập khác (tiền lãi)

3.3. Khi phát sinh doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ và các khoản thu nhập khác:

Nợ TK 111 - Tiền (1111, 1112)

Nợ TK 131 - Các khoản nợ phải thu (nếu chưa thu được tiền)

      Có TK 511- Các khoản doanh thu và thu nhập

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

3.4. Khi phát sinh các khoản vay vốn của ngân hàng hoặc các đối tượng khác bằng tiền, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền (1111, 1112)

Có TK 331 - Các khoản nợ phải trả.

Khi trả nợ vay ngân hàng, số nợ gốc phải trả ghi ngược lại bút toán trên.

Số lãi phải trả ngân hàng bằng tiền ghi:

Nợ TK 6328 – Chi phí khác

      Có TK 111 - Tiền

3.5. Khi thu hồi các khoản nợ phải thu bằng tiền, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền (1111, 1112)

   Có TK 131 - Các khoản nợ phải thu.

3.6. Khi nhận được vốn góp của các thành viên bằng tiền, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền (1111, 1112)

Có TK 411 - Vốn chủ sở hữu

3.7. Chi tiền để mua hàng tồn kho về nhập kho, mua TSCĐ, để thanh toán các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài như điện, nước, điện thoại,..., ghi:

- Nếu doanh nghiệp được khấu trừ thuế GTGT đầu vào, giá trị hàng tồn kho, TSCĐ mua về, các khoản chi phí phát sinh không bao gồm thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 152- Hàng tồn kho (Nếu mua NVL, DC, hàng hóa, chi phí phát sinh phục vụ cho hoạt động sản xuất sản phẩm)

Nợ TK 211- Tài sản cố định (Nếu mua TSCĐ)

Nợ TK 611 - Các khoản chi phí (nếu chi phí phát sinh cho hoạt động bán hàng, quản lý doanh nghiệp, chi trả lãi vay)

Nợ TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ)

Có TK 111 - Tiền (1111, 1112).

- Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, giá trị hàng tồn kho, TSCĐ và các khoản chi phí bao gồm cả thuế GTGT.

3.8. Chi tiền để thanh toán các khoản nợ nhà cung cấp, trả lương và các khoản phải nộp theo lương, chi nộp thuế vào NSNN và các khoản nợ phải trả khác, ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản nợ phải trả

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi nộp thuế)

Có TK 111 - Tiền (1111, 1112).

3.9. Các khoản tiền thiếu phát hiện khi kiểm kê, ghi:

Nợ TK 131 - Các khoản nợ phải thu

      Có TK 111 - Tiền.

3.10. Các khoản tiền thừa phát hiện khi kiểm kê, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền

      Có TK 331 - Các khoản nợ phải trả.

**Điều 12. Tài khoản 131- Các khoản nợ phải thu**

**1. Nguyên tắc kế toán**

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng, thuế GTGT được khấu trừ và các khoản phải thu khác. Doanh nghiệp mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi các khoản phải thu nêu trên đảm bảo tính minh bạch, dễ kiểm tra, kiểm soát.

0.1 ***Đối với phải thu của khách hàng***

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ thu tiền ngay.

b) Khoản phải thu của khách hàng cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ.

c) Bên giao ủy thác xuất khẩu ghi nhận trong tài khoản này đối với các khoản phải thu từ bên nhận ủy thác xuất khẩu về tiền bán hàng xuất khẩu như các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ thông thường.

d) Trong hạch toán chi tiết tài khoản này, kế toán phải tiến hành phân loại các khoản nợ (nợ có thể trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được), để có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được. Khoản thiệt hại về nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào các khoản chi phí của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Khoản nợ khó đòi đã xử lý khi đòi được, hạch toán vào thu nhập khác.

   đ) Trong quan hệ bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ theo thoả thuận giữa doanh nghiệp với khách hàng, nếu sản phẩm, hàng hoá đã giao, dịch vụ đã cung cấp không đúng theo thoả thuận trong hợp đồng kinh tế thì người mua có thể yêu cầu doanh nghiệp giảm giá hàng bán hoặc trả lại số hàng đã giao.

***1.2. Đối với thuế GTGT được khấu trừ***

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ của doanh nghiệp. Tài khoản này chỉ sử dụng tại doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

b) Kế toán phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ theo nguyên tắc:

- Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ thì giá trị hàng tồn kho, tài sản cố định, dịch vụ mua về là giá mua chưa có thuế GTGT; Phần thuế GTGT đầu vào được khấu trừ phản ánh vào tài khoản này.

- Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ phải ghi nhận vào giá trị tài sản hoặc các khoản chi phí có liên quan tuỳ theo từng trường hợp cụ thể.

c) Trường hợp không thể hạch toán riêng được số thuế GTGT được khấu trừ và không được khấu trừ thì toàn bộ số thuế GTGT đầu vào phát sinh trong kỳ được hạch toán vào TK 1313. Cuối kỳ, kế toán phải xác định số thuế GTGT được khấu trừ và không được khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế GTGT.

d) Việc xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, kê khai, quyết toán, nộp thuế phải tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật về thuế GTGT.

***1.3. Đối với các khoản nợ phải thu khác***

Các khoản nợ phải thu khác của doanh nghiệp bao gồm số tiền phải thu của doanh nghiệp ngoài phải thu của khách hàng, như: phải thu về tạm ứng cho người lao động; tài sản thiếu chờ xử lý; Các khoản nợ phải thu về ký cược, ký quỹ tại đơn vị khác,.... Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo số tiền phải thu, kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 131- Các khoản nợ phải thu**

**Bên Nợ:**

- Các khoản nợ phải thu tăng trong kỳ do bán sản phẩm, hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ cho khách hàng chưa thu tiền;

**-**Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ;

- Các khoản tạm ứng cho người lao động; giá trị tài sản thiếu chờ xử lý; các khoản tiền đem đi ký cược, ký quỹ tại đơn vị khác,...;

**Bên Có:**

- Các khoản nợ phải thu giảm trong kỳ do thu được các khoản nợ phải thu của khách hàng;

- Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ, đã được hoàn lại hoặc được giảm (nếu có);

- Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ;

-Thanh toán tạm ứng với người lao động, xử lý tài sản thiếu, thu hồi các khoản ký quỹ, ký cược tại đơn vị khác,...;

**Số dư bên Nợ:** Số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ; Các khoản nợ phải thu của khách hàng, số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ, số thuế GTGT đầu vào được hoàn lại nhưng NSNN chưa hoàn trả, phải thu khác hiện còn cuối kỳ.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có. Số dư bên Có phản ánh số đã thu nhiều hơn số phải thu của từng đối tượng cụ thể.

***Tài khoản 131 - Các khoản nợ phải thu, có 3 tài khoản cấp 2:***

- Tài khoản 1311 - Phải thu của khách hàng: Phản ánh số tiền phải thu của khách hàng từ việc bán sản phẩm, hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ;

- Tài khoản 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ: Phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ của doanh nghiệp;

- Tài khoản 1318 - Các khoản nợ phải thu khác: Phản ánh các khoản phải thu về tạm ứng cho người lao động; tài sản thiếu chờ xử lý...

**3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu**

3.1. Kế toán các khoản phải thu của khách hàng

a) Khi bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ cho khách hàng nhưng chưa thu được tiền, căn cứ vào hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng, ghi:

Nợ TK 131- Các khoản nợ phải thu (1311)

Có TK 511- Các khoản doanh thu và thu nhập (5111)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ).

b) Khi thu được các khoản nợ phải thu của khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược bằng tiền,... ghi:

Nợ TK 111 - Tiền

      Có TK 131- Các khoản nợ phải thu (1311).

3.2. Kế toán thuế GTGT được khấu trừ

- Khi mua hàng tồn kho, TSCĐ, dịch vụ..., nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ ghi:

Nợ các TK 152, 211, 632 (không bao gồm thuế GTGT đầu vào)

Nợ TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ

      Có các TK 111, 3318

Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, giá trị tài sản được mua, các khoản chi phí phát sinh bao gồm cả thuế GTGT đầu vào.

- Cuối kỳ, xác định và kết chuyển số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ với số thuế GTGT đầu ra để xác định số thuế GTGT phải nộp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

      Có TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ.

- Trường hợp tại thời điểm giao dịch phát sinh chưa xác định được thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ có được khấu trừ hay không, kế toán ghi nhận toàn bộ số thuế GTGT đầu vào trên TK 1313. Định kỳ, kế toán xác định số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ để phản ánh vào chi phí, ghi:

Nợ TK 632 - Các khoản chi phí

Có TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ.

- Trường hợp doanh nghiệp được hoàn thuế GTGT đầu vào, căn cứ vào quyết định hoàn thuế của cơ quan có thẩm quyền, ghi:

   Nợ TK 111- Tiền

      Có TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ.

3.3. Kế toán các khoản nợ phải thu khác

a) Kế toán các khoản tạm ứng:

- Khi tạm ứng tiền, vật tư cho người lao động trong doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 131 - Các khoản nợ phải thu (1318)

Có các TK 111, 152,...

- Khi quyết toán khoản tạm ứng, căn cứ vào các chứng từ do người nhận tạm ứng cung cấp, ghi:

Nợ các TK 152, 632, ...

Nợ TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Nợ TK 111 - Tiền,....(nếu tạm ứng thừa phải nộp lại)

Có TK 131 - Các khoản nợ phải thu (1318).

Có TK 111 - Tiền ... (nếu phải chi trả thêm)

b) Trường hợp tài sản phát hiện thiếu khi kiểm kê:

- Phản ánh giá trị tài sản bị thiếu, ghi:

Nợ TK 131 - Các khoản nợ phải thu (1318)

      Có các TK 111, 152,...

- Khi có quyết định xử lý đối với tài sản thiếu, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền (cá nhân, tổ chức nộp tiền bồi thường)

Nợ TK 3314 – Phải trả người lao động (số bồi thường trừ vào lương)

Nợ TK 632 - Các khoản chi phí (số tính vào chi phí)

Có TK 131 - Các khoản nợ phải thu (1318).

3.4. Khi phát sinh tổn thất khoản nợ phải thu do không thu hồi được, ghi:

Nợ TK 632 - Các khoản chi phí

      Có TK 131 - Các khoản nợ phải thu (1311, 1318).

**Điều 13. Tài khoản 152- Hàng tồn kho**

**1. Nguyên tắc kế toán**

1.1. TK 152 được dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động các loại hàng tồn kho của doanh nghiệp trong kỳ.

1.2. Hàng tồn kho của doanh nghiệp gồm: Nguyên vật liệu, dụng cụ; Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; Thành phẩm, hàng hoá. Doanh nghiệp được chủ động mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi các loại hàng tồn kho phù hợp với yêu cầu quản lý, đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo tính minh bạch, dễ kiểm tra, kiểm soát.

a) Nguyên vật liệu là các đối tượng lao động của doanh nghiệp và thường được phân loại như sau:

*- Nguyên vật liệu chính:* Là những loại nguyên liệu và vật liệu khi tham gia vào quá trình sản xuất, cấu thành thực thể vật chất, thực thể chính của sản phẩm. Vì vậy khái niệm nguyên liệu, vật liệu chính gắn liền với từng doanh nghiệp sản xuất cụ thể.

*- Vật liệu phụ:* Là những loại vật liệu khi tham gia vào quá trình sản xuất, không cấu thành thực thể chính của sản phẩm nhưng có thể kết hợp với nguyên vật liệu chính làm thay đổi màu sắc, mùi vị, hình dáng bề ngoài, tăng thêm chất lượng của sản phẩm hoặc tạo điều kiện cho quá trình chế tạo sản phẩm được thực hiện bình thường, hoặc phục vụ cho nhu cầu công nghệ, kỹ thuật, bảo quản đóng gói; phục vụ cho quá trình lao động.

*- Nhiên liệu:* Là những thứ có tác dụng cung cấp nhiệt lượng trong quá trình sản xuất, kinh doanh tạo điều kiện cho quá trình chế tạo sản phẩm diễn ra bình thường. Nhiên liệu có thể tồn tại ở thể lỏng, thể rắn và thể khí.

*- Vật liệu khác bao gồm các loại vật tư thay thế như* vật tư dùng để thay thế, sửa chữa máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, công cụ, dụng cụ sản xuất, thiết bị... ngoài các loại nguyên vật liệu trên.

b) Dụng cụ của doanh nghiệp là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với TSCĐ.

- Các loại công cụ, dụng cụ của doanh nghiệp thường bao gồm:

+ Những dụng cụ, đồ nghề bằng thuỷ tinh, sành, sứ;

+ Phương tiện quản lý, đồ dùng văn phòng;

+ Quần áo, giày dép chuyên dùng để làm việc,...

+ Các loại bao bì bán kèm theo hàng hóa có tính tiền riêng, có tính giá trị hao mòn để trừ dần giá trị của bao bì và các loại dụng cụ khác.

c) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang hạch toán trên Tài khoản 1524 phải được chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất, đội sản xuất,...); theo loại, nhóm sản phẩm, hoặc chi tiết, bộ phận sản phẩm; theo từng loại dịch vụ hoặc theo từng công đoạn dịch vụ.

d) Thành phẩm là những sản phẩm đã kết thúc quá trình chế biến do các bộ phận sản xuất của doanh nghiệp sản xuất hoặc thuê ngoài gia công xong đã được kiểm nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và nhập kho.

- Thành phẩm do các bộ phận sản xuất của doanh nghiệp sản xuất ra phải được đánh giá theo giá thành sản xuất (giá gốc), bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu, nhân công và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc sản xuất sản phẩm.

- Thành phẩm thuê ngoài gia công chế biến được đánh giá theo giá thành thực tế gia công chế biến bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí thuê gia công và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến quá trình gia công.

đ) Hàng hóa là các loại vật tư, sản phẩm do doanh nghiệp mua về với mục đích để bán (bán buôn và bán lẻ).

Tùy theo đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, hàng tồn kho có thể theo dõi chi tiết theo từng mặt hàng, chủng loại, quy cách, phẩm chất,...

1.3. Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của doanh nghiệp thì không được phản ánh là hàng tồn kho của doanh nghiệp (không phản ánh vào TK 152) mà chỉ mở sổ chi tiết để theo dõi.

1.4. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định tuỳ theo từng nguồn nhập.

- Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài, bao gồm: Giá mua ghi trên hóa đơn. Tùy theo phương pháp tính thuế GTGT của doanh nghiệp mà giá mua hàng tồn kho được xác định như sau:

+ Trường hợp thuế GTGT được khấu trừ thì giá trị của hàng tồn kho mua vào được phản ánh theo giá mua chưa có thuế GTGT trên hóa đơn.

+ Trường hợp thuế GTGT không được khấu trừ thì giá trị của hàng tồn kho mua vào bao gồm cả thuế GTGT trên hóa đơn.

- Giá gốc của hàng tồn kho nhận góp vốn của chủ sở hữu là giá trị được các bên tham gia góp vốn thống nhất đánh giá theo quy định.

1.5. Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá nếu phát sinh ngay khi mua hàng tồn kho được trừ trực tiếp vào giá trị hàng mua trên hóa đơn còn nếu phát sinh sau khi kết thúc hoạt động mua hàng được hạch toán vào thu nhập khác của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thuế.

1.6. Khi xác định giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ, doanh nghiệp áp dụng phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ. Theo phương pháp này, giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong cả kỳ. Giá trị trung bình được tính vào cuối mỗi kỳ.

1.7. Kế toán hàng tồn kho phải đồng thời kế toán chi tiết cả về giá trị và hiện vật theo từng thứ, từng loại, quy cách nguyên vật liệu, dụng cụ, hàng hóa theo từng địa điểm quản lý và sử dụng, luôn phải đảm bảo sự khớp, đúng cả về giá trị và hiện vật giữa thực tế với sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

1.8. Chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng hoặc tiếp tục quá trình sản xuất, chế biến kể cả vận chuyển hàng tồn kho đi bán hoặc gửi bán đều được hạch toán vào các khoản chi phí của doanh nghiệp.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 152 – Hàng tồn kho**

**Bên Nợ:**

- Trị giá thực tế của các loại hàng tồn kho tăng khi nhập kho;

- Các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, và các chi phí khác phát sinh trong kỳ liên quan trực tiếp đến sản xuất sản phẩm và chi phí thực hiện dịch vụ;

- Trị giá thực tế của hàng tồn kho thừa phát hiện khi kiểm kê.

**Bên Có:**

- Trị giá thực tế của hàng tồn kho giảm khi xuất kho;

- Giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm đã chế tạo xong nhập kho, chuyển đi bán;

- Chi phí thực tế của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng;

- Trị giá nguyên vật liệu, hàng hoá gia công xong nhập lại kho;

- Trị giá của thành phẩm, hàng hóa xuất kho để bán, giao đại lý hoặc sử dụng cho sản xuất, kinh doanh;

- Trị giá hàng hóa trả lại cho người bán;

- Trị giá thành phẩm, hàng hóa phát hiện thiếu khi kiểm kê;

- Trị giá hàng tồn kho hao hụt, mất mát phát hiện khi kiểm kê.

**Số dư bên Nợ:**

Trị giá thực tế của Chi phí sản xuất, kinh doanh còn dở dang, sản phẩm, hàng hóa và các loại hàng tồn kho khác cuối kỳ.

***Tài khoản 152 có 3 tài khoản cấp 2:***

***a) Tài khoản 1521 - Nguyên vật liệu, dụng cụ:***

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại nguyên vật liệu, dụng cụ của doanh nghiệp

*Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 1521 - Nguyên vật liệu, dụng cụ*

**Bên Nợ:**

- Trị giá thực tế của nguyên vật liệu, dụng cụ nhập kho do mua ngoài, tự chế, thuê ngoài gia công, chế biến, nhận góp vốn hoặc từ các nguồn khác;

- Trị giá nguyên vật liệu, dụng cụ thừa phát hiện khi kiểm kê.

**Bên Có:**

- Trị giá thực tế của nguyên vật liệu, dụng cụ xuất kho dùng vào sản xuất, kinh doanh, để bán, thuê ngoài gia công chế biến;

- Trị giá nguyên vật liệu, dụng cụ hao hụt, mất mát phát hiện khi kiểm kê.

**Số dư bên Nợ:**

Trị giá thực tế của nguyên vật liệu, dụng cụ tồn kho cuối kỳ.

***b) Tài khoản 1524 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:***

Tài khoản này dùng để phản ánh tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, dịch vụ. Tài khoản này phản ánh giá trị thực tế của sản phẩm, dịch vụ dở dang đầu kỳ và cuối kỳ.

*Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 1524- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang*

**Bên Nợ:**

- Các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, và các chi phí khác phát sinh trong kỳ liên quan trực tiếp đến sản xuất sản phẩm và chi phí thực hiện dịch vụ;

**Bên Có:**

- Giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm đã chế tạo xong nhập kho, chuyển đi bán;

- Chi phí thực tế của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng;

- Trị giá nguyên vật liệu, hàng hoá gia công xong nhập lại kho;

**Số dư bên Nợ:** Chi phí sản xuất, kinh doanh còn dở dang cuối kỳ.

***c) Tài khoản 1526 - Thành phẩm, hàng hóa:***

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp

**Bên Nợ:**

   - Trị giá mua vào của hàng hóa theo hóa đơn mua hàng;

   - Trị giá của thành phẩm sản xuất hoàn thành hoặc thuê ngoài gia công chế biến;

   - Trị giá thành phẩm, hàng hóa phát hiện thừa khi kiểm kê;

   **Bên Có:**

   - Trị giá của thành phẩm, hàng hóa xuất kho để bán, giao đại lý hoặc sử dụng cho sản xuất, kinh doanh;

- Trị giá hàng hóa trả lại cho người bán;

- Trị giá thành phẩm, hàng hóa phát hiện thiếu khi kiểm kê;

**Số dư bên Nợ:** Giá gốc của thành phẩm, hàng hóa tồn kho.

**3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu**

*3.1. Kế toán mua hàng tồn kho*

-Khi mua hàng tồn kho, căn cứ hóa đơn và các chứng từ liên quan phản ánh giá trị hàng nhập kho, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ:

Nợ TK 152 - Hàng tồn kho (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 331,... (tổng giá thanh toán).

   Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, giá trị hàng tồn kho bao gồm cả thuế GTGT đầu vào.

- Trường hợp trả lại hàng đã mua cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản nợ phải trả

      Có TK 152 - Hàng tồn kho

      Có TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).

c) Các chi phí về thu mua, bốc xếp, vận chuyển, bảo quản hàng tồn kho từ nơi mua về kho doanh nghiệp hoặc từ doanh nghiệp chuyển đến nơi tiêu thụ:

Nợ TK 632 - Các khoản chi phí

Nợ TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 331,...

*3.2. Đối với hoạt động thuê ngoài gia công, chế biến:*

- Khi xuất nguyên vật liệu đưa đi gia công, chế biến, ghi:

Nợ TK 1524 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 1521 - Nguyên vật liệu, dụng cụ.

- Khi phát sinh chi phí thuê ngoài gia công, chế biến, ghi:

Nợ TK 1524 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 331,...

- Khi nhập lại kho số nguyên vật liệu thuê ngoài gia công, chế biến, ghi:

Nợ TK 1521 - Nguyên vật liệu, dụng cụ

Nợ TK 1526 – Thành phẩm, hàng hóa (nếu đã gia công thành thành phẩm)

Có TK 1524 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

3.3. *Kế toán chi phí sản xuất kinh doanh dở dang*

- Xuất kho nguyên vật liệu, dụng cụ sử dụng cho sản xuất sản phẩm, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 1524 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 1521- Nguyên vật liệu, dụng cụ.

- Mua nguyên vật liệu, dụng cụ về dùng ngay cho sản xuất sản phẩm, dịch vụ không qua nhập kho, ghi:

Nợ TK 1524 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 331,...

- Khi số nguyên vật liệu, dụng cụ xuất ra cho hoạt động sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ cuối kỳ không sử dụng hết nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 1521 - Nguyên vật liệu, dụng cụ

Có TK 1524 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

- Tiền lương, tiền công và các khoản khác phải trả cho công nhân sản xuất, nhân viên quản lý phân xưởng, ghi:

Nợ TK 1524 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 3314- Phải trả người lao động.

- Tính, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, kinh phí công đoàn (Phần tính vào chi phí doanh nghiệp phải chịu) tính trên số tiền lương, tiền công phải trả công nhân sản xuất, nhân viên quản lý phân xưởng theo chế độ quy định, ghi:

Nợ TK 1524 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 3312-Các khoản trích theo lương.

- Trích khấu hao máy móc, thiết bị, nhà xưởng sản xuất,... thuộc các phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, ghi:

Nợ TK 1524 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 211- Tài sản cố định (Số khấu hao TSCĐ từng kỳ).

- Chi phí điện, nước, điện thoại,... thuộc phân xưởng, bộ phận sản xuất, và các khoản chi phí bằng tiền hoặc chưa trả tiền phục vụ cho hoạt động sản xuất sản phẩm:

Nợ TK 1524 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có các TK 111, 331,...

- Giá thành sản xuất thực tế sản phẩm sản xuất xong nhập kho hoặc tiêu thụ ngay, ghi:

Nợ TK 1526 - Thành phẩm, hàng hóa (nếu nhập kho)

Nợ TK 632-Các khoản chi phí (nếu bán ngay không qua kho)

Có TK 1524 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

*3.4. Kế toán xuất bán hàng tồn kho, sử dụng hàng tồn kho cho hoạt động của đơn vị:*

**-** Xuất kho thành phẩm, hàng hóa để bán cho khách hàng, kế toán phản ánh giá vốn của thành phẩm, hàng hóa xuất bán, ghi:

Nợ TK 632 - Các khoản chi phí

Có TK 1526 - Thành phẩm, hàng hóa.

**-** Khi người mua trả lại số thành phẩm, hàng hóa đã bán:

Nợ TK 5111 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

Có các TK 111, 131,... (tổng giá trị của hàng bán bị trả lại).

**-** Đồng thời phản ánh giá vốn của thành phẩm đã bán nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 1526 - Thành phẩm, hàng hóa

Có TK 632 - Các khoản chi phí.

**-**Khi xuất kho nguyên vật liệu, dụng cụ phục vụ cho hoạt động bán hàng, hoạt động quản lý doanh nghiệp (tiêu dùng nội bộ), ghi:

Nợ TK 632 - Các khoản chi phí

      Có TK 1521- Nguyên vật liệu, dụng cụ.

*3.5. Kế toán thừa, thiếu hàng tồn kho:*

Mọi trường hợp phát hiện thừa, thiếu hàng tồn kho khi kiểm kê đều phải lập biên bản và truy tìm nguyên nhân và xác định người phạm lỗi.

a. Kế toán hàng tồn kho phát hiện thừa khi kiểm kê:

- Khi chưa rõ nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 152 - Hàng tồn kho

Có TK 331 - Các khoản nợ phải trả (3318)

- Khi có quyết định xử lý hàng tồn kho thừa phát hiện trong kiểm kê:

Nợ TK 331 - Các khoản nợ phải trả (3318)

Có TK 152 – Hàng tồn kho (Nếu xuất trả đơn vị khác)

Có TK 5118 - Thu nhập khác (Nếu hạch toán tăng thu nhập khác)

b. Kế toán hàng tồn kho phát hiện thiếu khi kiểm kê:

Mọi trường hợp thiếu hụt hàng tồn kho phải lập biên bản và truy tìm nguyên nhân, xác định người phạm lỗi. Kế toán căn cứ vào biên bản kiểm kê và quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền để ghi sổ kế toán:

- Nếu do nhầm lẫn hoặc chưa ghi sổ phải tiến hành ghi bổ sung hoặc điều chỉnh lại số liệu trên sổ kế toán;

- Nếu giá trị hàng tồn kho bị hao hụt chưa rõ nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 131 - Các khoản nợ phải thu (1318)

Có TK 152 - Hàng tồn kho.

- Khi có quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền (người phạm lỗi nộp tiền bồi thường)

Nợ TK 3314 - Phải trả người lao động (trừ tiền lương của người phạm lỗi)

Nợ TK 632 - Các khoản chi phí (phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát còn lại phải tính vào chi phí)

Có TK 131 - Các khoản nợ phải thu (1318)

**Điều 14. Tài khoản 211- Tài sản cố định**

**1. Nguyên tắc kế toán**

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị còn lại hiện có và tình hình biến động về giá trị còn lại của tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp.

1.2. Tài sản cố định phải được theo dõi, quản lý, sử dụng, ghi nhận, tính và trích khấu hao theo đúng quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

1.3. Tài sản cố định của doanh nghiệp bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình.

   a) Tài sản cố định hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc hoạt động khác phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình. Tùy theo yêu cầu quản lý của, doanh nghiệp có thể theo dõi chi tiết TSCĐ hữu hình theo từng loại, từng nhóm như nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị,....

b) TSCĐ vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, do doanh nghiệp nắm giữ sử dụng trong sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình. Tùy theo yêu cầu quản lý, doanh nghiệp có thể theo dõi chi tiết TSCĐ vô hình theo từng loại, từng nhóm như quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế, quyền phát hành, chương trình phần mềm,....

1.4. Giá trị TSCĐ phản ánh trên TK 211 theo giá trị còn lại. Giá trị còn lại của TSCĐ là số chênh lệch giữa nguyên giá TSCĐ và giá trị khấu hao lũy kế của TSCĐ. Nguyên giá TSCĐ được xác định như sau:

a) Nguyên giá TSCĐ mua sắm bao gồm: Giá mua (trừ các khoản được chiết khấu thương mại, giảm giá), và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí vận chuyển và bốc xếp ban đầu, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

b) Nguyên giá tài sản cố định hữu hình nhận góp vốn là giá trị do các sáng lập viên hoặc thành viên góp vốn thỏa thuận theo quy định của pháp luật.

1.5. TSCĐ phải được theo dõi chi tiết cho từng loại TSCĐ và địa điểm bảo quản, sử dụng, quản lý TSCĐ trên “Sổ Tài sản cố định”.

1.6. Tài sản cố định của doanh nghiệp giảm do nhượng bán, thanh lý, mất mát, phát hiện thiếu khi kiểm kê, tháo dỡ một hoặc một số bộ phận... đều phải được ghi sổ kế toán. Mọi trường hợp phát hiện thừa hoặc thiếu TSCĐ đều phải tìm nguyên nhân để hạch toán chính xác, kịp thời, theo từng trường hợp cụ thể.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 211 - Tài sản cố định**

**Bên Nợ:**

   - Nguyên giá của TSCĐ tăng do mua sắm, do nhận vốn góp, xây lắp, trang bị thêm hoặc do cải tạo nâng cấp.

**Bên Có:**

- Trích khấu hao TSCĐ theo quy định;

- Giá trị còn lại của TSCĐ giảm do nhượng bán, thanh lý, tháo bớt một hoặc một số bộ phận...

**Số dư bên Nợ:**

   Giá trị còn lại của TSCĐ hiện có cuối kỳ ở doanh nghiệp.

**3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu**

3.1. Kế toán tăng TSCĐ

a) Trường hợp nhận vốn góp của chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ (theo giá thỏa thuận)

Có TK 411 - Vốn chủ sở hữu (4111)

b) Trường hợp mua sắm TSCĐ:

Nợ TK 211 - TSCĐ

Nợ TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 331,...

3.2. Trích khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh, ghi:

Nợ TK 632 - Các khoản chi phí (Khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng, bộ phận quản lý doanh nghiệp)

Nợ TK 1524- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất sản phẩm, dịch vụ)

   Có TK 211 – TSCĐ (Số khấu hao TSCĐ từng kỳ)

3.3. Kế toán giảm TSCĐ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ, ghi:

- Phản ánh số thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 131,...

Có TK 511 - Các khoản doanh thu và thu nhập (5118)

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (nếu có).

- Phản ánh giảm giá trị TSCĐ do thanh lý, nhượng bán:

Nợ TK 632 - Các khoản chi phí (giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ (giá trị còn lại).

- Phản ánh chi phí thanh lý, nhượng bán, ghi:

Nợ TK 632 - Các khoản chi phí

Nợ TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

   Có các TK 111, 331,...

- Phản ánh số thu từ thanh lý, nhượng bán, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền

      Có TK 511 - Các khoản doanh thu và thu nhập (5118)

      Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (nếu có)

3.4.Kế toán TSCĐ phát hiện thừa, thiếu khi kiểm kê:

a) TSCĐ phát hiện thừa

- Phản ánh giá trị TSCĐ thừa chưa rõ nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định

Có TK 331 - Các khoản nợ phải trả (3318)

- Khi đã rõ nguyên nhân, căn cứ vào quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản nợ phải trả (3318)

Có TK 111, 4111, 5118... .

b) TSCĐ phát hiện thiếu:

- Nếu TSCĐ thiếu đã rõ nguyên nhân, căn cứ vào quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 131 - Các khoản nợ phải thu (nếu bắt bồi thường nhưng chưa thu được tiền)

Nợ TK 632 - Các khoản chi phí (nếu doanh nghiệp chịu tổn thất)

Có TK 211 - TSCĐ (Giá trị còn lại).

- Nếu TSCĐ thiếu chưa rõ nguyên nhân:

+ Phản ánh giá trị TSCĐ thiếu:

Nợ TK 131- Các khoản nợ phải thu

      Có TK 211- TSCĐ (giá trị còn lại)

+ Khi thu được tiền hoặc trừ vào lương của người phải bồi thường, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền (nếu thu tiền)

Nợ TK 3314 - Phải trả người lao động (trừ vào lương của người lao động)

   Có TK 131 - Các khoản nợ phải thu.

**Điều 15. Tài khoản 331 - Các khoản nợ phải trả**

**1. Nguyên tắc kế toán**

1.1. Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng nội dung phải trả, kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

1.2. Các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp bao gồm:

- Phải trả cho người bán về tiền mua hàng tồn kho, TSCĐ, dịch vụ,...;

- Phải trả nợ vay của các ngân hàng và đối tượng khác;

- Phải trả cơ quan quản lý quỹ BHXH về các khoản phải nộp theo lương như BHXH, BHYT, BH thất nghiệp,...;

- Phải trả cho người lao động của doanh nghiệp về tiền lương, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động;

- Các khoản nợ phải trả khác như phải trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu, giá trị tài sản thừa chờ xử lý,....

Trong các khoản phải trả nêu trên, doanh nghiệp phải theo dõi riêng 2 nhóm: (1) Tiền lương và các khoản phải trả, phải nộp theo lương, như kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp ở đơn vị (2) Các khoản nợ phải trả khác, như: Phải trả cho người bán về hàng tồn kho, TSCĐ; phải trả nợ vay của các ngân hàng và đối tượng khác; Phải trả cổ tức, lợi nhuận...

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 331 - Các khoản nợ phải trả**

**Bên Nợ:**

- Các khoản nợ phải trả giảm trong kỳ do doanh nghiệp đã thanh toán các khoản nợ phải trả nhà cung cấp về tiền mua hàng tồn kho, TSCĐ, dịch vụ; trả lại các khoản nhận ký quỹ, ký cược;

- Các khoản lãi trả nợ vay, các khoản chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các chủ sở hữu;

- Các khoản khấu trừ vào tiền lương, tiền công của người lao động;

- Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản khác đã trả, đã chi, đã ứng trước cho người lao động.

**Bên Có:**

- Các khoản nợ phải trả tăng trong kỳ do mua hàng tồn kho, TSCĐ, dịch vụ nhưng chưa thanh toán; Các khoản tiền đi vay, các khoản nhận ký quỹ, ký cược của đơn vị khác; các khoản phải trả cổ tức và lợi nhuận cho chủ sở hữu,...;

- Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản khác phải trả cho người lao động.

**Số dư bên Có**: Các khoản nợ phải trả hiện còn cuối kỳ.

Tài khoản 331 có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ phản ánh số đã trả nhiều hơn số phải trả (trường hợp cá biệt và trong chi tiết công nợ của từng đối tượng cụ thể).

Tài khoản 331 - Các khoản nợ phải trả có 03 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3312 - Phải trả các khoản nộp theo lương: Phản ánh tình hình trích và thanh toán các khoản phải nộp theo lương như kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp ở đơn vị.

- Tài khoản 3314 - Phải trả người lao động: Phản ánh các khoản phải trả cho người bán, và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người lao động của doanh nghiệp về tiền lương, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động...

- Tài khoản 3318 – Các khoản nợ phải trả khác: Phản ánh các khoản phải trả cho người bán về hàng tồn kho, TSCĐ; phải trả nợ vay của các ngân hàng và đối tượng khác; Phải trả cổ tức, lợi nhuận...

**3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu**

3.1. Mua hàng tồn kho, TSCĐ, dịch vụ chưa trả tiền người bán, ghi:

Nợ các TK 152, 211 (giá chưa gồm thuế GTGT)

Nợ TK 632 - Các khoản chi phí (nếu mua dịch vụ phục vụ cho các hoạt động bán hàng, quản lý doanh nghiệp)

Nợ TK 1524 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (nếu mua dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ)

Nợ TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

   Có TK 331 - Các khoản nợ phải trả (tổng giá thanh toán).

Nếu thuế GTGT không được khấu trừ thì giá mua bao gồm cả thuế GTGT

3.2. Khi chi trả các khoản nợ phải trả người bán về mua hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ,... ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản nợ phải trả

Có TK 111 - Tiền

3.3. Khoản chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua hàng tồn kho, dịch vụ, TSCĐ do thanh toán trước thời hạn, ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản nợ phải trả

Có TK 511 - Các khoản doanh thu và thu nhập (5118).

3.4. Trường hợp trả lại hàng tồn kho đã mua hoặc được người bán chấp thuận giảm giá do không đúng quy cách, phẩm chất trừ vào khoản nợ phải trả cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản nợ phải trả

Có TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 152 - Hàng tồn kho (1521, 1526)

3.5. Trường hợp doanh nghiệp nhận bán hàng đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng.

- Khi nhận hàng bán đại lý, doanh nghiệp không phản ánh giá trị hàng nhận bán vào TK 152 mà căn cứ vào chứng từ có liên quan để mở sổ chi tiết theo dõi về tình hình tăng, giảm hàng nhận bán đại lý theo phương thức bán đúng giá, hưởng hoa hồng.

- Khi bán hàng cho khách hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 131 (tổng giá thanh toán)

Có TK 331 - Các khoản nợ phải trả (giá giao bán đại lý + thuế).

- Khi ghi nhận doanh thu hoa hồng đại lý được hưởng, ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản nợ phải trả

Có TK 511- Các khoản doanh thu và thu nhập (5111)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Khi thanh toán tiền cho bên giao hàng đại lý, ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản nợ phải trả (giá bán trừ (-) hoa hồng đại lý)

Có TK 111 - Tiền.

3.6. Kế toán BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, KPCĐ:

- Khi trích BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, KPCĐ

Nợ TK 1524 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (các khoản trích theo lương của người lao động ở bộ phận sản xuất)

Nợ TK 632 - Các khoản chi phí (các khoản trích theo lương của người lao động ở bộ phận bán hàng, quản lý doanh nghiệp)

Nợ TK 3314 - Phải trả người lao động **(**Đối với các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ khấu trừ vào lương của người lao động

Có TK 331- Các khoản nợ phải trả (3312)

- Khi nộp BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, KPCĐ cho cơ quan quản lý quỹ:

Nợ TK 331- Các khoản nợ phải trả(3312)

      Có TK 111 - Tiền

3.7. Khi vay tiền, nhận tiền ký quỹ, ký cược của tổ chức, cá nhân, ghi:

Nợ các TK 111, 152, 211,…

Có TK 331 - Các khoản nợ phải trả (3318)

Khi hoàn trả tiền vay, ký quỹ, ký cược ghi ngược lại bút toán trên

3.8.Tính tiền lương, thưởng, các khoản phụ cấp và thu nhập theo quy định phải trả cho người lao động, ghi:

Nợ TK 1524 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Các khoản nợ phải trả người lao động ở bộ phận sản xuất)

Nợ TK 632 - Các khoản chi phí (Các khoản nợ phải trả người lao động ở bộ phận bán hàng, quản lý doanh nghiệp)

Có TK 3314 - Phải trả người lao động.

3.9. Tính tiền thuế thu nhập cá nhân của công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp phải nộp Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3314 - Phải trả người lao động

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338).

3.10. Khi ứng trước hoặc thực trả tiền lương, tiền công cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 3314 - Phải trả người lao động

Có TK 111 - Tiền.

3.11. Tr­ường hợp tài sản phát hiện thừa:

- Phản ánh giá trị tài sản thừa, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền (số tiền thực tế thừa)

Nợ các TK 152, 211 (giá trị hàng tồn kho, TSCĐ thừa)

Có TK 331 - Các khoản nợ phải trả (3318).

- Căn cứ vào quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản nợ phải trả (3318)

Có TK 5118,....

**Điều 16. Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

**1. Nguyên tắc kế toán**

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh quan hệ giữa doanh nghiệp với Nhà nước về các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước trong kỳ kế toán năm.

1.2. Doanh nghiệp chủ động tính, xác định và kê khai số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp cho Nhà nước theo quy định; Kịp thời phản ánh vào sổ kế toán số thuế phải nộp, đã nộp, được khấu trừ, được hoàn...

1.3. Đối với các khoản thuế được hoàn, được giảm (trừ thuế GTGT được hoàn), kế toán ghi nhận vào các khoản doanh thu và thu nhập.

1.4. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp và còn phải nộp.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

**Bên Nợ:**

- Số thuế GTGT đã được khấu trừ trong kỳ;

- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác đã nộp vào Ngân sách Nhà nước;

- Số thuế được giảm trừ vào số thuế phải nộp;

- Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá.

**Bên Có:**

- Số thuế GTGT đầu ra;

- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

**Số dư bên Có:**

Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

***Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, có 3 TK cấp 2:***

*- Tài khoản 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp:* Phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT đãđược khấu trừ, số thuế GTGT đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

*- Tài khoản 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp:* Phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp mà DN phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

*- Tài khoản 3338 - Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp nhà nước:* Phản ánh số phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước về thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu, thuế thu nhập cá nhân, thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác như thuế nhà thầu nước ngoài, lệ phí môn bài,....

**3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu**

*3.1. Kế toán thuế GTGT*

a) Kế toán thuế GTGT phải nộp:

- Đối với giao dịch bán sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ hoặc cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 111, 131 (tổng giá thanh toán)

Có TK 511- Các khoản doanh thu và thu nhập (giá chưa có thuế GTGT) (5111)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

- Khi doanh nghiệp nộp thuế GTGT vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 111 - Tiền.

b) Kế toán khấu trừ thuế GTGT

Định kỳ, kế toán tính, xác định số thuế GTGT được khấu trừ với số thuế GTGT đầu ra phải nộp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

Có TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ.

c) Trường hợp doanh nghiệp được giảm số thuế GTGT phải nộp, kế toán ghi nhận số thuế GTGT được giảm vào các khoản doanh thu và thu nhập, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (trừ vào số thuế phải nộp)

Có TK 511 - Các khoản doanh thu và thu nhập (5118).

d) Kế toán thuế GTGT đầu vào được hoàn, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền

   Có TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ.

*3.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp*

a) Căn cứ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định, ghi:

Nợ TK 632 - Các khoản chi phí (6328)

   Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

b) Khi nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 111 - Tiền.

*3.3. Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp nhà nước*

a) Thuế thu nhập cá nhân

- Khi xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp khấu trừ tại nguồn tính trên thu nhập chịu thuế của thành viên và người lao động khác, ghi:

Nợ TK 3314 - Phải trả người lao động (Thuế TNCN trừ vào tiền lương phải trả người lao động)

Nợ TK 1524 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Thuế TNCN của lao động thuê ngoài phục vụ cho bộ phận sản xuất)

Nợ TK 632 - Các khoản chi phí (Thuế TNCN của lao động thuê ngoài phục vụ cho hoạt động bán hàng hoặc quản lý doanh nghiệp) (6328)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338).

- Khi nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho người có thu nhập, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338) (nếu có)

Có TK 111 - Tiền.

b) Các loại thuế khác, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

- Xác định số thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất phải nộp, ghi:

Nợ TK 632- Các khoản chi phí (6328)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338).

- Khi xác định số lệ phí trước bạ tính trên giá trị tài sản mua về, ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338).

- Khi nộp các loại thuế, phí, lệ phí và các khoản khác vào NSNN, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 111 - Tiền.

**Điều 17. Tài khoản 411 - Vốn chủ sở hữu**

**1. Nguyên tắc kế toán**

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh vốn do chủ sở hữu đầu tư hiện có và tình hình tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Ngoài ra, tài khoản này còn phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

1.2. Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu và vốn khác được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

1.3. Các doanh nghiệp chỉ hạch toán vào TK 4111 *“Vốn góp của chủ sở hữu”* theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết góp vốn của các chủ sở hữu.

1.4. Doanh nghiệp phải tổ chức hạch toán chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu theo từng nguồn hình thành vốn (như vốn góp của chủ sở hữu và vốn khác) và theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn.

1.5. Vốn đầu tư của chủ sở hữu giảm khi doanh nghiệp trả lại vốn cho chủ sở hữu, bù lỗ kinh doanh hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

1.6. Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phải phản ánh tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

1.7. Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 411 - Vốn chủ sở hữu**

**Bên Nợ:**

- Hoàn trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu;

- Số lỗ của hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Chia cổ tức, lợi nhuận cho các chủ sở hữu.

**Bên Có:**

- Nhận vốn góp của các chủ sở hữu;

- Kết chuyển lợi nhuận sau thuế TNDN của doanh nghiệp trong kỳ.

Tài khoản 411 có thể có số dư bên Nợ hoặc bên Có

**Số dư bên Có**: Vốn chủ sở hữu hiện có của doanh nghiệp cuối kỳ. Trường hợp doanh nghiệp có số dư bên Nợ khi số lỗ của hoạt động sản xuất kinh doanh lớn hơn số vốn góp của chủ sở hữu.

***Tài khoản 411 – Vốn chủ sở hữu có 02 tài khoản cấp 2:***

- Tài khoản 4111 – Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số vốn do chủ sở hữu đầu tư hiện có và tình hình tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu.

- Tài khoản 4118 – Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: Phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

**3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu**

3.1. Khi thực nhận vốn góp của các chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền (nếu nhận vốn góp bằng tiền)

Nợ TK 152 - Hàng tồn kho (nếu nhận vốn góp bằng hàng tồn kho)

Nợ TK 211 - Tài sản cố định (nếu nhận vốn góp bằng TSCĐ)

Có TK 411 - Vốn chủ sở hữu (4111)

Khi hoàn trả vốn góp cho các chủ sở hữu ghi ngược lại các bút toán trên

3.2. Khi doanh nghiệp bổ sung vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, ghi:

Nợ TK 4118 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

   Có TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu

3.3. Cuối kỳ kế toán, xác định kết quả hoạt động kinh doanh:

- Trường hợp lãi, ghi:

Nợ TK 511 – Các khoản doanh thu và thu nhập (5111, 5118)

Có TK 4118 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

- Trường hợp lỗ, ghi:

Nợ TK 4118 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

      Có TK 511 – Các khoản doanh thu và thu nhập (5111, 5118)

3.4. Khi có quyết định hoặc thông báo trả lợi nhuận, cổ tức cho các chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 4118 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

   Có TK 331 - Các khoản nợ phải trả (3318).

- Khi trả lợi nhuận, cổ tức cho các chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản nợ phải trả (3318)

   Có TK 111 - Tiền.

3.5. Khi doanh nghiệp quyết định bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, ghi:

Nợ TK 4118 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu (4111).

**Điều 18. Tài khoản 511 - Các khoản doanh thu và thu nhập**

**1. Nguyên tắc kế toán**

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản doanh thu và thu nhập của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán. Việc xác định thời điểm ghi nhận, giá trị và cách phân loại doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

1.2. Toàn bộ các khoản doanh thu và thu nhập phát sinh từ việc bán sản phẩm, hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ, doanh nghiệp phải phát hành hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật thuế và phản ánh kịp thời vào sổ kế toán theo từng loại hoạt động để phục vụ cho việc quản lý và xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp với ngân sách nhà nước. Doanh nghiệp phải theo dõi riêng doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ trong một kỳ kế toán như lãi tiền gửi tiết kiệm, thu thanh lý TSCĐ, các khoản được bồi thường, tiền phạt thu được,…

1.3. Các khoản giảm trừ doanh thu như chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, doanh thu hàng bán bị trả lại được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế. Trong đó:

- Nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh ngay tại thời điểm bán hàng hóa, dịch vụ thì được trừ trực tiếp vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên hóa đơn. Khi đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là số tiền bán hàng ghi trên hóa đơn sau khi trừ các khoản giảm trừ doanh thu.

- Nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau thời điểm bán hàng hóa, dịch vụ thì được trừ vào doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.

Việc phát hành hóa đơn liên quan đến các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp siêu nhỏ thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 511 –Các khoản doanh thu và thu nhập**

**Bên Nợ:**

- Thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế xuất khẩu và các khoản thuế khác phải nộp nhà nước theo luật định;

- Các khoản giảm trừ doanh thu (doanh thu hàng bán bị trả lại; khoản giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại);

- Kết chuyển các khoản chi phí từ TK 632 sang để xác định kết quả kinh doanh;

- Kết chuyển lãi của hoạt động sản xuất kinh doanh sang TK 4118.

**Bên Có:**

- Các khoản doanh thu và thu nhập phát sinh từ hoạt động bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập khác phát sinh trong kỳ kế toán;

- Kết chuyển lỗ của hoạt động sản xuất kinh doanh sang TK 4118.

**Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ.**

***Tài khoản 511 - Các khoản doanh thu và thu nhập, có 2 tài khoản cấp 2:***

*- Tài khoản 5111 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:* Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, hàng hoá được xác định là đã bán, dịch vụ đã cung cấp trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp.

*- Tài khoản 5118 - Thu nhập khác:* Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp như lãi tiền gửi tiết kiệm, thu thanh lý TSCĐ, các khoản được bồi thường, tiền phạt thu được,…

**3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu**

3.1. Khi ghi nhận doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá hoặc cung cấp dịch vụ:

Nợ các TK 111, 131,... (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Các khoản doanh thu và thu nhập (5111)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

Trường hợp hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không ghi số thuế phải nộp, định kỳ doanh nghiệp phải xác định số thuế GTGT, TTĐB, XK... phải nộp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 511 - Các khoản doanh thu và thu nhập (5111)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

3.2. Trường hợp thu trước tiền cho nhiều kỳ:

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước cho nhiều kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền (tổng số tiền nhận trước)

Có TK 331 - Các khoản nợ phải trả (3318)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Định kỳ, tính và kết chuyển doanh thu của từng kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản nợ phải trả (3318)

Có TK 511 - Các khoản doanh thu và thu nhập (5111).

- Trường hợp hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không ghi số thuế phải nộp, định kỳ doanh nghiệp xác định số thuế GTGT, TTĐB, XK... phải nộp, ghi:

Nợ TK 511 - Các khoản doanh thu và thu nhập (5111)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

3.3. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau khi đã ghi nhận doanh thu:

Nợ TK 511- Các khoản doanh thu và thu nhập (5111)

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (số thuế được điều chỉnh giảm nếu doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

Có các TK 111, 131.

Trường hợp các khoản giảm trừ được xác định ngay tại thời điểm bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, kế toán ghi nhận doanh thu theo số đã giảm trừ.

3.4. Khi phát sinh các khoản thu nhập khác như lãi tiền gửi tiết kiệm được nhận, số thu do thanh lý TSCĐ, các khoản được bồi thường, tiền phạt thu được và các khoản thu nhập khác, ghi:

Nợ các TK 111, 131 (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Các khoản doanh thu và thu nhập (5118)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

3.5. Số tiền chiết khấu thanh toán được hưởng do thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn được người bán chấp thuận, ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản nợ phải trả (3318)

Có TK 511 - Các khoản doanh thu và thu nhập (5118).

3.6. Cuối kỳ, kết chuyển các khoản chi phí từ TK 632 sang TK 511 để xác định kết quả kinh doanh:

- Khi xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 511 - Các khoản doanh thu và thu nhập

Có TK 632 - Các khoản chi phí

- Trường hợp có lãi:

Nợ TK 511 - Các khoản doanh thu và thu nhập

Có TK 4118 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

- Trường hợp bị lỗ:

Nợ TK 4118 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 511 - Các khoản doanh thu và thu nhập

**Điều 19. Tài khoản 632- Các khoản chi phí**

**1. Nguyên tắc kế toán**

1.1. Các khoản chi phí là những khoản chi phí phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp siêu nhỏ như chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, giá vốn của hàng bán, .... phát sinh trong kỳ, không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

1.2. Các khoản chi phí của doanh nghiệp bao gồm:

- Giá vốn hàng bán là giá trị xuất kho của thành phẩm, hàng hóa xuất bán hoặc dịch vụ đã cung cấp trong kỳ;

- Chi phí khác bao gồm:

+ Các khoản chi phí mà doanh nghiệp phải chi ra phục vụ cho bộ phận bán hàng và bộ phận quản lý của doanh nghiệp như tiền lương, tiền công, các khoản trích theo lương, chi phí hoa hồng phải trả cho đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng, chi phí thuê cửa hàng, chi phí thuê văn phòng, chi phí vận chuyển, bốc xếp ....;

+ Chi phí lãi vay vốn phục vụ cho sản xuất kinh doanh;

+ Các khoản chiết khấu thanh toán cho khách hàng được hưởng khi thanh toán sớm các khoản nợ,...;

+ Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán;

+ Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

+ Số thuế TNDN phải nộp vào NSNN theo quy định của pháp luật thuế.

+ Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng kinh tế,.....

Doanh nghiệp phải mở sổ theo dõi chi tiết riêng giá vốn hàng bán và các chi phí ngoài giá vốn hàng bán như chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí lãi vay,....

1.3. Trường hợp doanh nghiệp xuất kho hàng hóa để khuyến mại, quảng cáo thì toàn bộ giá trị hàng tồn kho khuyến mại, quảng cáo được hạch toán vào các khoản chi phí của doanh nghiệp.

1.4. Doanh nghiệp phải kê khai rõ các khoản chi phí được trừ và không được trừ theo quy định của pháp luật về thuế để giải trình căn cứ xác định thu nhập chịu thuế.

1.5. Các tài khoản phản ánh chi phí không có số dư, cuối kỳ kế toán phải kết chuyển tất cả các khoản chi phí phát sinh trong kỳ sang TK 511 để xác định kết quả kinh doanh.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 632 - Các khoản chi phí**

**Bên Nợ:** Các khoản chi phí phát sinh trong kỳ.

**Bên Có:** Kết chuyển các khoản chi phí phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 511 để xác định kết quả kinh doanh.

**Tài khoản 632 không có số dư cuối kỳ.**

***Tài khoản 632 - Các khoản chi phí có 2 tài khoản cấp 2:***

*- Tài khoản 6321 - Giá vốn hàng bán:* Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị xuất kho của thành phẩm, hàng hóa xuất bán hoặc dịch vụ đã cung cấp trong kỳ.

*- Tài khoản 6328 - Chi phí khác:* Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi phí khác ngoài giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán của doanh nghiệp như: chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí lãi vay,...

**3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu**

3.1. Khi xuất bán các sản phẩm, hàng hóa hoặc dịch vụ, kế toán ghi nhận giá vốn hàng bán, ghi:

Nợ TK 632 - Các khoản chi phí (6321)

Có TK 152 - Hàng tồn kho (1526)

3.2. Hàng bán bị trả lại nhập kho, ghi:

Nợ TK 152 - Hàng tồn kho (1526)

Có TK 632 - Các khoản chi phí (giá vốn của hàng bán bị trả lại) (6321).

3.3. Ghi nhận các khoản chi phí của bộ phận bán hàng, bộ phận quản lý doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh, ghi:

Nợ TK 632 - Các khoản chi phí (6321)

Nợ TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 331, 152,211...

3.4. Hạch toán chi phí lãi tiền vay vốn:

Nợ TK 632 - Các khoản chi phí (6328)

Có các TK 111, 331,....

3.5. Chi phí phát sinh cho hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 632 - Các khoản chi phí (6328)

Nợ TK 1313 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 331,... (tổng giá thanh toán).

- Đồng thời ghi giảm giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán, ghi:

Nợ TK 632 - Các khoản chi phí (6328)

Có TK 211 - TSCĐ.

3.6. Hạch toán thuế TNDN phải nộp theo quy định, ghi:

- Khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định, ghi:

Nợ TK 632 - Các khoản chi phí (6328)

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Khi nộp thuế TNDN vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

      Có TK 111 - Tiền.

3.7. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 511 - Các khoản doanh thu và thu nhập (5111, 5118)

Có TK 632 - Các khoản chi phí (6321, 6328).

**MỤC 3**

**SỔ KẾ TOÁN**

**Điều 20. Sổ kế toán**

1. Doanh nghiệp siêu nhỏ nộp thuế TNDN theo phương pháp trên thu nhập tính thuế áp dụng các sổ kế toán theo danh mục sau đây:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên sổ kế toán** | **Ký hiệu** |
| **I** | **Sổ kế toán tổng hợp** |   |
| 1 | Sổ Nhật ký sổ cái | Mẫu số S01- DNSN |
| **II** | **Sổ kế toán chi tiết** |   |
| 1 | Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa | Mẫu số S02-DNSN |
| 2 | Sổ tài sản cố định | Mẫu số S03-DNSN |
| 3 | Sổ chi tiết thanh toán với người mua, người bán | Mẫu số S04-DNSN |
| 4 | Sổ chi tiết thanh toán các khoản nợ phải trả | Mẫu số S05-DNSN |
| 5 | Sổ chi tiết doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (áp dụng cho doanh nghiệp siêu nhỏ nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế) | Mẫu số S06a-DNSN |
| 6 | Sổ chi tiết doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (áp dụng cho doanh nghiệp siêu nhỏ nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp) | Mẫu số S06b-DNSN |
| 7 | Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh | Mẫu số S07-DNSN |
| 8 | Sổ theo dõi thuế GTGT được khấu trừ | Mẫu số S08-DNSN |
| 9 | Sổ chi tiết thuế GTGT đầu ra | Mẫu số S09-DNSN |
| 10 | Sổ tiền gửi ngân hàng | Mẫu số S10-DNSN |

2. Biểu mẫu sổ kế toán, nội dung và phương pháp ghi sổ kế toán tại khoản 1 Điều này được hướng dẫn tại Phụ lục 3 *"Biểu mẫu sổ kế toán và phương pháp ghi sổ kế toán"* ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Ngoài các sổ kế toán quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp siêu nhỏ có thể lựa chọn áp dụng sổ kế toán tại Thông tư số 133/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 26/8/2016 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa để đáp ứng yêu cầu quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng như nghĩa vụ thuế với NSNN.

**MỤC 4**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Điều 21. Mục đích của báo cáo tài chính**

1. Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh của doanh nghiệp siêu nhỏ, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước.

2. Báo cáo tài chính cung cấp những thông tin của doanh nghiệp siêu nhỏ về các nội dung sau:

- Tình hình Tài sản;

- Nợ phải trả;

- Vốn chủ sở hữu;

- Các khoản doanh thu và thu nhập;

- Các khoản chi phí;

- Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh.

**Điều 22. Hệ thống báo cáo tài chính**

1. Hàng năm, các doanh nghiệp siêu nhỏ nộp thuế TNDN theo phương pháp doanh thu trừ chi phí phải lập các báo cáo tài chính theo danh mục sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên báo cáo tài chính** | **Ký hiệu** |
| 1 | Báo cáo tình hình tài chính | Mẫu số B01 – DNSN |
| 2 | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02 - DNSN |

Ngoài các báo cáo nêu trên, doanh nghiệp siêu nhỏ phải lập thêm 2 Phụ biểu báo cáo tài chính là Bảng cân đối tài khoản (Mẫu số F01-DNSN) và Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN (Mẫu số F02-DNSN).

2. Biểu mẫu, nội dung và phương pháp lập báo cáo tài chính quy định tại khoản 1 Điều này được hướng dẫn tại Phụ lục 4 “*Biểu mẫu báo cáo tài chính và phương pháp lập báo cáo tài chính”* ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Ngoài các báo cáo tài chính quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp siêu nhỏ có thể lựa chọn áp dụng báo cáo tài chính quy định tại Thông tư số 133/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 26/8/2016 để phục vụ công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng như xác định nghĩa vụ thuế với NSNN.

**Điều 23. Trách nhiệm, thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính**

1. Hàng năm, tất cả các doanh nghiệp siêu nhỏ nộp thuế TNDN theo phương pháp trên thu nhập tính thuế phải lập báo cáo tài chính và các phụ biểu theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Thông tư này.

2. Báo cáo tài chính và các phụ biểu của doanh nghiệp phải được gửi cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp doanh nghiệp và cơ quan đăng ký kinh doanh chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính đồng thời phải được lưu trữ tại doanh nghiệp theo thời hạn quy định của pháp luật kế toán để phục vụ cho việc kiểm tra, thanh tra theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền.

**CHƯƠNG III**

**KẾ TOÁN TẠI DOANH NGHIỆP SIÊU NHỎ**

**NỘP THUẾ TNDN TÍNH THEO TỶ LỆ % TRÊN DOANH THU BÁN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ**

**Điều 24. Chứng từ kế toán**

1. Doanh nghiệp siêu nhỏ nộp thuế TNDN tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ áp dụng chứng từ kế toán theo danh mục sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chứng từ** | **Ký hiệu** |
| **I** | **Các chứng từ quy định tại Thông tư này** |   |
| 1 | Phiếu thu tiền mặt | Mẫu số 01-TT |
| 2 | Phiếu chi tiền mặt | Mẫu số 02-TT |
| 3 | Phiếu nhập kho | Mẫu số 01-VT |
| 4 | Phiếu xuất kho | Mẫu số 02-VT |
| 5 | Bảng thanh toán tiền lương và các khoản thu nhập của người lao động | Mẫu số 01-LĐTL |
| **II** | **Các chứng từ quy định theo pháp luật thuế** |   |
| 1 | Hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng |   |
| 2 | Giấy nộp thuế vào NSNN |   |
| 3 | Giấy báo Nợ của ngân hàng |   |

Biểu mẫu, nội dung và phương pháp lập các chứng từ kế toán quy định tại Thông tư này sẽ được thực hiện theo quy định tại Phụ lục 1 *"Biểu mẫu và phương pháp lập chứng từ kế toán"* ban hành kèm theo Thông tư này.

Ngoài các chứng từ kế toán nêu trên, doanh nghiệp siêu nhỏ có thể lựa chọn áp dụng chứng từ kế toán tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này hoặc Thông tư số 133/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 26/8/2016 để phục vụ cho công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ

- Hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ là chứng từ kế toán phản ánh nghiệp vụ bán hàng hóa, dịch vụ đã hoàn thành. Hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ có thể là hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng tùy theo quy định của pháp luật thuế đối với từng phương pháp nộp thuế GTGT của doanh nghiệp siêu nhỏ, trong đó:

+ Trường hợp doanh nghiệp siêu nhỏ nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ phát hành cho khách hàng là hóa đơn GTGT.

+ Trường hợp doanh nghiệp siêu nhỏ nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ phát hành cho khách hàng là hóa đơn bán hàng.

- Hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ mà doanh nghiệp siêu nhỏ phát hành cho khách hàng khi bán hàng hóa, dịch vụ làm cơ sở để xác định nghĩa vụ thuế TNDN của doanh nghiệp siêu nhỏ với ngân sách nhà nước.

3. Chứng từ thanh toán tiền lương và các khoản thu nhập cho người lao động là chứng từ kế toán làm cơ sở để xác định nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân của người lao động trong doanh nghiệp siêu nhỏ với ngân sách nhà nước

4. Chứng từ nộp thuế vào NSNN làm căn cứ để đánh giá tình hình thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp siêu nhỏ với NSNN.

**Điều 25. Phương pháp kế toán**

1. Doanh nghiệp siêu nhỏ nộp thuế TNDN tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ không bắt buộc phải mở các tài khoản kế toán nếu không có nhu cầu mà chỉ ghi đơn trên sổ kế toán (chỉ ghi chép nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào khoản mục cần theo dõi mà không cần phản ánh các tài khoản đối ứng) để theo dõi các khoản doanh thu và thu nhập, các khoản thuế phải nộp nhà nước, các khoản tiền lương và các khoản trích theo lương,... phục vụ cho việc xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp với NSNN.

2. Trường hợp doanh nghiệp siêu nhỏ nộp thuế TNDN tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ có nhu cầu áp dụng các tài khoản kế toán như các doanh nghiệp nộp thuế TNDN theo phương pháp trên thu nhập tính thuế để phục vụ yêu cầu quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị thì được vận dụng các quy định tại chương II Thông tư này để thực hiện.

**Điều 26. Sổ kế toán**

1. Doanh nghiệp siêu nhỏ nộp thuế TNDN tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ phải mở các sổ kế toán để theo dõi các khoản doanh thu và các khoản thu nhập, các khoản thuế phải nộp nhà nước, các khoản tiền lương và các khoản trích theo lương,... phục vụ cho việc xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp với NSNN theo danh mục sau đây:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên sổ kế toán** | **Ký hiệu** |
| 1 | Sổ chi tiết doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ | Mẫu số S1-DNSN |
| 2 | Sổ theo dõi tình hình thanh toán tiền lương và các khoản nộp theo lương của người lao động | Mẫu số S2-DNSN |
| 3 | Sổ theo dõi tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế với NSNN | Mẫu số S3-DNSN |
| 4 | Sổ theo dõi hàng tồn kho | Mẫu số S4-DNSN |

**2. Biểu mẫu và phương pháp ghi sổ kế toán**

***2.1. Sổ chi tiết doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ (Mẫu số S1-DNSN)***

a) Doanh nghiệp siêu nhỏ khi bán sản phẩm, hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ hoặc khi phát sinh các khoản thu nhập khác phải phát hành hóa đơn cho khách hàng theo đúng quy định của pháp luật về thuế. Doanh nghiệp siêu nhỏ căn cứ vào các hóa đơn đã phát hành cho khách hàng để ghi chép vào Sổ chi tiết doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ.

b) Thông tin, số liệu trên Sổ chi tiết doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp siêu nhỏ trong đó doanh thu theo giá bán chưa có thuế GTGT hay giá bán bao gồm cả thuế GTGT làm căn cứ để cơ quan thuế xác định nghĩa vụ thuế TNDN của doanh nghiệp với ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật thuế.

c) Biểu mẫu, căn cứ và phương pháp ghi chép Sổ chi tiết doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ